

Phụ lục 1:

TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC CÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI

(Kèm theo Báo cáo số /BC-KTTL ngày tháng năm của Công ty TNHH MTV Khai thác CTTL Đắk Nông)

Ngày cập nhật: Ngày 10 tháng 5 năm 2019

TT	Công trình/ Khu tưới	Địa điểm xây dựng (xã)	Dung tích toàn phần (10 ³ m ³)	Hình thức tràn xả lũ	Mức nước (m)			Dung tích		Ghi chú
					So với MNDBT (hồ) hoặc MNTK (trạm bơm) thời điểm ngày cập nhật: 10/5/2019	Mức nước thời điểm lần trước ngày 08/5/2019	Chênh lệch	Dung tích hiện tại (10 ³ m ³)	Dung tích hiện tại so với dung tích thiết kế (%)	
I	Huyện Cư Jút		12.786,000				-	1.967,920	15,39	
1	Hồ Đắk Diêr	Cư Knia	5.920,000	Tự do	-4,20	-4,20	-	1.302,40	22	
2	Hồ Đắk Đrông	Đắk Đrông	3.722,000	Cửa van	<MNC	<MNC	-	260,54	7	
3	Hồ Buôn Buôr	Tầm tháng	298,000	Cửa van	-3,40	-3,40	-	89,400	30	
4	Hồ Cư Pu	Nam Dong	531,000	Tự do	Hết nước	Hết nước	-	47,79	9	
5	Hồ Tiểu khu 839	Đắk Wil	216,000	Tự do	<MNC	<MNC	-	21,60	10	
6	Hồ Tiểu khu 840	Đắk Wil	633,000	Tự do	-4,00	-4,00	-	145,59	23	
7	Hồ Ea Diêr	Đắk Đrông	316,000	Tự do	<MNC	<MNC	-	31,60	10	
8	Hồ Trúc Sơn	Trúc Sơn	1.150,000	Cửa van	-6,20	-6,20	-	69,00	6	
9	Trạm bơm Ea Pô	Ea Pô								
II	Huyện Krông Nô		22.818,500					9.066,160	39,73	
1	Hồ Buôn Dong	Quảng Phú	211,000	Tự do	-4,60	-4,60	-	4,220	2	
2	Hồ Buôn Lang	Quảng Phú	369,000	Tự do	-6,00	-6,00	-	40,590	11	
3	Hồ Đắk Nang	Đắk Nang	2.697,000	Tự do	-2,00	-2,00	-	1.672,140	62	
4	Hồ Đắk Mhang	Nam Nung	657,000	Tự do	-1,20	-1,20	-	492,750	75	
5	Hồ Buôn R'cáp	Nam Nung	599,000	Tự do	-3,50	-3,50	-	95,840	16	
6	Hồ Đắk Viêng	Nam Nung	1.017,500		-4,80	-4,80	-	875,050	86	
7	Hồ Đắk Pok	Năm N'Dir	856,000	Tự do	-1,00	-1,00	-	710,480	83	
8	Hồ Đắk Hou	Năm N'Dir	637,000	Tự do	-1,40	-1,40	-	554,190	87	
9	Đắk Rồ	Đắk Đrô	12.510,000	Cửa van	-12,60	-12,50	- 0,10	3.119,000	25	
10	Hồ Nam Đà (Đắk Mâm)	Nam Đà	3.265,000	Tự do	-4,30	-4,30	-	1.501,900	46	
11	Hồ Đắk Tân	TT. Đắk Mâm	28,200		-4,00	-5,50	1,50			
12	Hồ Đắk Rì	Tân Thành	385,000		-5,0	-5,00	-			
13	Hồ Đắk Rì 1	Tân Thành			-6,50	-6,50	-			
	Trạm Bơm Đắk Rên	Năm N'Dir								
	- Trạm bơm số 1	Năm N'Dir			0,60	0,60				
	- Trạm bơm số 1A	Năm N'Dir			0,80	Kiệt				
	- Trạm bơm số 2	Năm N'Dir			0,60	Kiệt				
	- Trạm bơm số 3	Năm N'Dir			0,60	0,40				
	- Trạm bơm số 4	Năm N'Dir			1,20	1,00				
	- Trạm bơm số 5	Năm N'Dir			Kiệt	Kiệt				
	Trạm bơm Buôn Choách	Buôn Choách								
	- Trạm bơm số 1 Buôn Choách				1,50	1,00				
	- Trạm bơm số 2 Buôn Choách				1,60	1,00				
	- Trạm bơm số 3 Buôn Choách				1,80	1,00				
	- Trạm bơm số 4 Buôn Choách				2,80					
	Trạm bơm D12 Buôn Sūk	Quảng Phú			1,00	1,00				
	Trạm bơm Buôn Ktak	Quảng Phú			Kiệt	0,60				
	Trạm bơm Buôn chơih	Đức Xuyên			0,50	0,50				
	Đập dâng Thanh Sơn	Nam Xuân			0,10	0,10	-			
	Đập dâng Đắk Trung	Đắk Sôr			0,50	1,10	- 0,60			
	Đập dâng Đắk Thành	Đắk Sôr			0,10	0,30	- 0,20			
	Đập dâng Quảng Hà	Đắk Sôr			0,10	1,50	- 1,40			
III	Huyện Đắk Mil		20.782,070				-	9.584,592	46,12	
1	Hồ Đắk Sắk	Đức Minh	6.885,000	Tự do	-4,65	-4,56	- 0,09	2.754,000	40	
2	Hồ Tây	TT Đắk Mil	2.830,480	Tự do	-1,75	-1,80	0,05	1.386,935	49	
3	Hồ Vạn Xuân	TT Đắk Mil	35,000	Tự do	-1,37	-1,33	- 0,04	13,300	38	So với đáy cống
4	Hồ Núi lửa	Thuận An	612,500	Tự do	-3,25	-3,25		67,375	11	
5	Đập Đắk Puer	Thuận An	350,000	Cửa van	-3,65	-3,63		52,500	15	
6	Đập Đắk Goun thượng	Thuận An	498,000	Cửa van	-3,77	-3,71	- 0,06	99,600	20	
7	Đập Yok Lom	Thuận An	513,960	Tự do	-2,07	-2,07	-	303,236	59	
8	Đập Sapa	Thuận An	45,000	Tự do	-0,30	-0,30	-	36,450	81	
9	Hồ Bu Đắk	Thuận An	475,000	Tự do	-1,45	-1,45	-	285,000	60	
10	Nông trường Thuận An	Thuận An	315,000	Tự do	<MNC	<MNC		9,450	3	
11	Lâm trường Thuận An	Thuận An	285,000	Tự do	-1,95	-1,93	- 0,02	151,050	53	
12	Hồ Đội 2	Thuận An	288,000	Tự do	-0,54	-0,52	- 0,02	230,400	80	
13	Đập ông Truyền	Đức Minh	30,000	Tự do	Hết nước	Hết nước		0,900	3	
14	Đập Ông Hiền	Đức Minh	30,000	Tự do	Hết nước	Hết nước		5,400	18	
15	Hồ Jun Juh	Đức Minh	618,680	Cửa van	-1,50	-1,50	-	235,098	38	
16	Hồ Đắk NĐrôt	Đắk N'DRôt	220,000	Tự do	Hết nước	Hết nước		22,000	10	
17	Hồ Đắk Rla	Đắk N'DRôt	165,000	Tự do	-4,00	-4,00	-	29,700	18	
18	Công trình Đắk Goun	Đắk N'DRôt	192,300	Cửa van	Hết nước	Hết nước		34,61	18	
19	Công trình hồ Đắk Sai	Đắk Lao	133,400	Cửa van	Hết nước	Hết nước		18,676	14	
20	Công trình hồ Đắk Mбай	Đắk Lao	91,600	Cửa van	-4,35	-4,35		1,832	2	
21	Công trình hồ Đắk Loou	Đắk Lao	40,000	Tự do	Hết nước	Hết nước				
22	Hồ Đắk Ken (6B)	Đắk Lao	30,000	Tự do	-1,30	-1,30		8,400	28	
23	Công trình Đô Ry I	Đắk Rla	283,500	Cửa van	-2,80	-2,80	-	141,750	50	
24	CTTL Đô Ry II	Đắk Rla	1.314,050	Cửa van	-4,85	-4,83	- 0,02	670,166	51	
25	Công trình Đắk Láp	Đắk Găn	165,000	Tự do	Hết nước	Hết nước		6,600	4	
26	Đắk Găn	Đắk Găn	61,250	Tự do	Hết nước	Hết nước		4,288	7	
27	Thọ Hoàng	Đắk Sắk	10,000	Tự do	-0,35	-0,25	- 0,10	5,600	56	
28	Hồ E29	Đắk Sắk	720,000	Tự do	0,01	0,01	-	720,000	100	
29	Thủy lợi Mạnh Tiến	Đức Mạnh	50,000	Cửa van	-1,55	-1,55	-	7,000	14	
30	Hồ Thác Hôn	Đức Mạnh	1.275,000	Tự do	-4,25	-4,25	-	714,000	56	
31	Hồ Đội 1	Đắk Lao	600,000	Tự do	-0,54	-0,52	- 0,02	498,000	83	
32	Hồ Đội 35	Đắk Lao	110,000	Tự do	-1,54	-1,58	0,04	64,900	59	
33	Hồ Đội 40	Đắk Lao	102,000	Tự do	-2,65	-2,60	- 0,05	12,240	12	
34	Hồ Bắc Sơn 1	Đắk Găn	1.286,600		-2,31	-2,31	-	990,682	77	
35	Hồ Đội 3	Đức Mạnh	7,500		Hết nước	Hết nước				

TT	Công trình/ Khu tưới	Địa điểm xây dựng (xã)	Dung tích toàn phần (10 ³ m ³)	Hình thức tràn xả lũ	Mực nước (m)			Dung tích		Ghi chú
					So với MNDBT (hồ) hoặc MNTK (trạm bơm) thời điểm ngày cập nhật: 10/5/2019	Mực nước thời điểm lần trước ngày 08/5/2019	Chênh lệch	Dung tích hiện tại (10 ³ m ³)	Dung tích hiện tại so với dung tích thiết kế (%)	
36	Hồ Ông Đăng	Đức Mạnh	15,750		Hết nước	Hết nước				
37	Hồ Đội 4	Thuận An	15,000		-1,60	-1,55	- 0,05	3,450	23	
38	Hồ Tăng Gia	Đắk Lao	82,500		Hết nước	Hết nước				
39	Đập HTX Mạnh Thắng (Y ren)	Đức Mạnh					-			
40	Đập Ông Hứa	Đức Mạnh					-			
IV	Huyện Đắk Song		13.540,000				-	8.828,800	65,21	
1	Hồ Sinh Muồng	Thuận Hạnh	1.431,000	Tự do	-1,53	-1,53	-	872,910	61	
2	CTTL Đắk Kuăl	Đắk NĐ'run	1.261,000	Cửa van	-1,35	-1,35	-	1.008,800	80	
3	Hồ Cư Prông	Đắk Mol	115,000	Trần giềng	-2,00	-1,90	- 0,10	71,300	62	
4	Hồ Đắk Mol	Đắk Mol	759,000	Tự do	-1,90	-1,90	-	364,320	48	
5	Hồ Đắk Mruông	TT Đức An	189,000	Trần giềng	-4,90	-4,90	-	13,230	7	
6	Hồ Suối Đà	Đắk N'DRung	252,000	Tự do	-1,60	-1,60	-	138,600	55	
7	Hồ Thôn 7 (Bu Bong)	Đắk N'DRung	120,000	Tự do	-1,50	-1,50	-	60,000	50	
8	Hồ Đắk Mruong	Thuận Hạnh	480,000	Tự do	-1,90	-1,90	-	86,400	18	
9	Hồ Thôn 2 (Trường Xuân)	Trường Xuân	550,000	Trần giềng	-2,20	-2,20	-	297,000	54	
	Đập Dâng Y Oanh	Đắk Mol								
10	CTTL Đắk Rlôn	TT Đức An	908,000	Cửa van	-1,40	-1,40	-	762,720	84	
11	CTTL Đắk Lép	Năm N'Jang	674,000	Tự do	-1,90	-1,90	-	498,760	74	
12	Thủy lợi Năm N'Jang	Năm N'Jang	564,000	Cửa van	-0,40	-0,40	-	513,240	91	
13	Hồ Đắk Pông Bê	Đắk N'DRung	749,000	Tự do	-2,40	-2,55	0,15	486,850	65	
14	Hồ Thôn 5	Đắk N'DRung	702,000	Cửa van	-1,00	-1,00	-	351,000	50	
15	Hồ Thôn 2	Đắk N'DRung	145,000	Tự do	-0,20	-0,20	-	134,850	93	
16	Hồ Thuận Tân	Thuận Hạnh	290,000	Tự do	-1,27	-1,37	0,10	232,000	80	
17	Hồ Thuận Thành	Thuận Hạnh	743,000	Cửa van	-2,45	-2,45	-	512,670	69	
18	Hồ Thôn 3	Trường Xuân	250,000	Tự do	-2,20	-2,20	-	152,500	61	
19	Đập Đắk Nhai	Trường Xuân	1.065,000	Tự do	-2,20	-2,20	-	777,450	73	
20	CTTL Đắk Cai	Trường Xuân	274,000	Tự do	-1,90	-1,90	-	161,660	59	
21	Hồ Đắk Toa	Thuận Hà	2.019,000	Tự do	-2,03	-2,03	-	1.332,540	66	
22	CTTL Sơ Re	Đắk N'DRung			-2,10	<MNC				
23	CTTL Dâng D'ri	Đắk N'DRung			0,05	0,10				
24	CTTL Đắk kuăl 5	Đắk N'DRung			<MNC	<MNC				
25	CTTL 661	Thuận Hạnh			-1,40	-1,40	-			
26	Đập Thôn 10	Đắk N'DRung								
V	Thị xã Gia Nghĩa		7.831,100					5.794,070	73,99	
1	Hồ Nam Dạ	Đắk Nĩa	1.082,000	Tự do	-1,50	-1,50	-	854,78	79	
2	Hồ Chế Biên	Đắk Nĩa	690,000	Tự do	-1,20	-1,20	-	552,00	80	
3	Hồ Fai Koi Pư Dâng	Đắk Nĩa	501,000	Tự do	-0,90	-0,90	-	250,50	50	
4	Hồ Đắk Noh (Đắk Đỏ)	Đắk Nĩa	427,000	Tự do	-1,20	-1,20	-	354,41	83	
5	Hồ Đắk Cút	Đắk Nĩa	790,100	Tự do	-2,20	-2,20	-	553,07	70	
6	Hồ Thôn 2B	Đắk Nĩa	413,000	Tự do	-0,90	-0,90	-	334,53	81	
7	Hồ Đắk Rial	Đắk Nĩa	306,000	Tự do	-0,95	-0,95	-	174,42	57	
8	Hồ Rẫy Mới	Quảng Thành	575,000	Tự do	-3,00	-3,00	-	241,50	42	
9	Hồ Tân Hiệp 1	Đắk R'moan	775,000	Tự do	-0,80	-0,80	-	728,50	94	
10	Hồ Thủy lợi Nghĩa Phú	Nghĩa Phú	69,000	Tự do	-3,00	-3,00	-	8,28	12	
11	Hồ Sinh Ba	Nghĩa Trung	604,000	Cửa van	0,08	0,08	-	604,00	100	
12	Hồ Tổ 5	Nghĩa Trung	650,000	Tự do	-1,00	-1,00	-	617,50	95	
13	Hồ Tổ 6	Nghĩa Trung	305,000	Tự do	-0,90	-0,90	-	250,10	82	
14	Hồ Đắk Nút	Nghĩa Đức	644,000	Tự do	-2,50	-2,50	-	270,48	42	
15	Hồ Tổ 3	Nghĩa Phú		Tự do	-0,60	-0,60	-			
VI	Huyện Đắk GLong		14.695,000					10.753,040	73,17	
1	Hồ Thủy Điện	Quảng Sơn	1.200,000	Tự do	0,90	0,10	0,80	1.200,00	100	
2	Hồ Công ty 847	Quảng Sơn	1.098,000	Tự do	-0,89	-0,87	- 0,02	944,28	86	
3	Hồ Đeo 52	Quảng Sơn	240,000	Tự do	-4,20	-4,20	-	12,00	5	
4	Hồ Đắk Snao 1 (Hồ 882A)	Quảng Sơn	620,000	Tự do	-1,87	-1,85	- 0,02	409,20	66	
5	Hồ Đắk Snao 2 (Hồ 882B)	Quảng Sơn	143,000	Tự do	-1,48	-1,47	- 0,01	100,10	70	
6	Hồ Đắk Snao 3	Quảng Sơn	710,000	Tự do	-0,01	0,00	- 0,01	710,00	100	
7	Hồ Thôn 3B Bon Sa Na	Quảng Sơn	626,000	Tự do	-1,80	-1,78	- 0,02	325,52	52	
8	Thủy lợi Đắk N'der 2	Quảng Sơn	487,000	Tự do	-1,50	-1,50	-	214,28	44	
9	Hồ Km 41	Quảng Sơn	370,000	Tự do	-0,25	-0,25	-	329,30	89	
10	Hồ Ba Trong	Quảng Sơn	260,000	Tự do	-0,90	-0,90	-	205,40	79	
11	Thôn 2	Quảng Sơn		Tự do	-1,10	-1,10	-			
12	Thôn 3B	Quảng Sơn		Tự do	-1,07	-1,05	- 0,02			
13	Thôn 3A + 3B	Quảng Sơn		Tự do	-1,38	-1,35	- 0,03			
14	Đắk Pin	Quảng Sơn		Tự do	-0,75	-0,75	-			
15	Đắk Spin	Quảng Sơn		Tự do	-1,50	-1,50	-			
16	Hồ Đắk Hlàng	Quảng Khê	544,000	Tự do	-1,86	-1,86	-	326,40	60	
17	Hồ Trường Học	Quảng Khê	215,000	Tự do	0,00	0,00	-	215,00	100	
18	Thủy lợi Nao Ma A	Quảng Khê	569,000	Tự do	-1,25	-1,25	-	443,82	78	
19	Hồ Thôn 2 (Nao Kon Đơ)	Quảng Khê	413,000	Tự do	-1,00	-1,00	-	243,67	59	
20	Hồ Thôn 4	Quảng Khê	356,000	Tự do	-1,84	-1,86	0,02	213,60	60	
21	Hồ Đắk Srê	Quảng Khê	902,000	Tự do	-2,17	-2,17	-	405,90	45	
22	Hồ Thôn 3	Quảng Khê	250,000	Tự do	-1,86	-1,86	-	230,00	92	
23	Đắk N'Jer	Quảng Khê	414,000	Tự do	-1,10	-1,10	-	339,48	82	
24	Bas Rai	Quảng Khê	750,000	Tự do	-1,48	-1,48	-	630,00	84	
25	Cầu đường	Quảng Khê		Tự do	-1,00	-1,00	-			
26	Đắk Mbuoch	Quảng Khê		Tự do	-0,10	-0,10	-			
27	Lâm trường (Thôn 5)	Quảng Khê		Tự do	-1,52	-1,52	-			
28	Hồ Bi Zê Rê	Đắk Som	390,000	Tự do	-1,23	-1,23	-	300,30	77	
29	Hồ B'Dong	Đắk Som	520,000	Tự do	0,03	0,03	-	520,00	100	
30	Thủy lợi Thôn 5	Đắk Som	253,000	Tự do	-3,90	-3,90	-	83,49	33	
31	Hồ Chum Ia	Đắk Som	700,000	Tự do	-0,40	-0,40	-	665,00	95	
32	Bon B'srê B	Đắk Som		Tự do	0,04	0,04	-			
33	Hồ Thôn 1	Đắk Ha	72,000	Tự do	-2,35	-2,35	-	37,44	52	
34	Hồ Đắk Bông	Đắk Ha	170,000	Tự do	-3,40	-3,40	-	61,20	36	
35	Hồ Đắk Ha	Đắk Ha	689,000	Tự do	-2,35	-2,35	-	316,94	46	
36	Hồ Đắk R'Tiêng	Đắk Ha	169,000	Tự do	-1,60	-1,63	0,03	114,92	68	
37	Hồ Trảng Ba	Đắk Ha	270,000	Tự do	-4,75	-4,80	0,05	54,00	20	
38	Ea Nung	Đắk Ha		Tự do	-2,40	-2,40	-			
39	Đắk Pruh	Đắk Ha		Tự do	-0,30	-0,30	-			
40	Hồ Đắk Snao	Đắk R'măng	595,000	Tự do	-0,38	-0,38	-	499,80	84	
41	Hồ Dạ Hang Lang	Đắk R'măng	700,000	Tự do	-1,16	-1,16	-	602,00	86	

TT	Công trình/ Khu tưới	Địa điểm xây dựng (xã)	Dung tích toàn phần (10 ³ m ³)	Hình thức tràn xả lũ	Mực nước (m)			Dung tích		Ghi chú
					So với MNDBT (hồ) hoặc MNTK (trạm bơm) thời điểm ngày cập nhật: 10/5/2019	Mực nước thời điểm lần trước ngày 08/5/2019	Chênh lệch	Dung tích hiện tại (10 ³ m ³)	Dung tích hiện tại so với dung tích thiết kế (%)	
42	Số 1	Đắk P'lao		Tự do	0,00	0,02	- 0,02			
43	Số 2	Đắk P'lao		Tự do	0,00	-0,03	0,03			
44	Số 3	Đắk P'lao		Tự do	-0,30	-0,18	- 0,12			
45	Thôn 2	Đắk P'lao		Tự do	-1,36	-1,36	-			
VII Huyện Đắk RLấp			29.238,000					22.857,280	78,18	
1	Hồ Đắk BLao	TT Kiến Đức	288,000	Tự do	-0,55	-0,55	-	236,160	82	
2	Thủy lợi Đa Dung	TT Kiến Đức	289,000	Tự do	-1,10	-1,10	-	236,980	82	
3	Hồ Sa Da Co	Quảng Tín	300,000	Tự do	-1,50	-1,50	-	201,000	67	
4	Hồ Thôn 9	Quảng Tín	517,000	Tự do	-2,20	-2,20	-	268,840	52	
5	Thủy lợi Đắk Xá	Quảng Tín	408,000	Tự do	-2,40	-2,40	-	187,680	46	
6	Thủy lợi Bầu Muối	Nhân Đạo	1.183,000	Tự do	-0,55	-0,55	-	1.076,530	91	
7	Hồ Đắk Nêr	Nhân Đạo	990,000	Tự do	-0,30	-0,30	-	930,600	94	
8	Hồ Đắk R'Mur	Nhân Đạo	971,000	Tự do	-2,40	-2,40	-	660,280	68	
9	Hồ Đắk R'Sung	Nhân Đạo	651,000	Tự do	-0,30	-0,30	-	598,920	92	
10	Hồ Bón Pì Nao	Nhân Đạo	917,000	Tự do	-1,00	-1,00	-	715,260	78	
11	Hồ Nhân Cơ	Nhân Cơ	1.104,000	Cửa van	-0,90	-0,90	-	916,320	83	
12	Hồ Thôn 11	Nhân Cơ	461,000	Tự do	-0,40	-0,40	-	433,340	94	
13	Hồ Thôn 12	Nhân Cơ	765,000	Tự do	-0,40	-0,40	-	719,100	94	
14	Hồ Cầu Tư	Nghĩa Thắng	8.090,000	Tự do	-4,35	-4,35	-	5.582,100	69	
15	Hồ Đắk R'Tang	Kiến Thành	1.520,000	Tự do	0,15	0,15	-	1.520,000	100	
16	Hồ Thôn 9 (Kiến Thành)	Kiến Thành	610,000	Tự do	-0,50	-0,50	-	536,800	88	
17	Đắk Jeng Tung	Kiến Thành	172,000	Cửa van	-1,20	-1,20	-	139,320	81	
18	Hồ Đắk Tắt	Hưng Bình	733,000	Tự do	-0,60	-0,60	-	593,730	81	
19	Đập thôn 8 Đắk Sín	Hưng Bình	418,000	Cửa van	-1,10	-1,10	-	275,880	66	
20	Đập Quang Lộc	Đạo Nghĩa	1.103,000	Tự do	-0,75	-0,75	-	970,640	88	
21	Hồ Đắk Cón	Đạo Nghĩa	728,000	Tự do	-0,75	-0,75	-	626,080	86	
22	Đập Đắk Krung	Đắk Wer	532,000	Tự do	-0,45	-0,45	-	430,920	81	
23	Hồ Thôn 2 (Đắk Sín)	Đắk Sín	1.213,000	Cửa van	-1,00	-1,00	-	921,880	76	
24	Hồ Đắk Sinh (Hồ Thôn 5)	Đắk Sín	959,000	Tự do	-0,30	-0,30	-	939,820	98	
25	Hồ Thôn 5	Đắk Sín	702,000	Tự do	-0,75	-0,75	-	624,780	89	
26	Đập Thôn 5	Đắk Sín	745,000	Tự do	-0,90	-0,90	-	648,150	87	
27	Hồ Đắk Sín	Đắk Sín	651,000	Tự do	-0,60	-0,60	-	553,350	85	
28	Hồ Đắk Ru I	Đắk Ru	332,000	Tự do	-0,30	-0,30	-	318,720	96	
29	Hồ Đắk Ru II	Đắk Ru	459,000	Tự do	-0,70	-0,70	-	413,100	90	
30	Hồ Thôn 2	Quảng Tín	145,000	Tự do	-1,00	-1,00	-	87,000	60	
31	Hồ Số 3	Nhân Cơ	788,000	Tự do			-			
32	Hồ Bù Ba Rá	Nghĩa Thắng	494,000	Tự do	0,08	0,08	-	494,000	100	
VIII Huyện Tuy Đức			14.829,000					8.518,780	57,45	
1	Hồ Đắk R'Tih	Đắk R'Tih	1.808,000	Tự do	-2,75	-2,75	-	1.120,960	62	
2	Hồ Đắk Buk So	Đắk Buk Sor	1.081,000	Tự do	-3,30	-3,30	-	389,160	36	
3	Hồ Đắk Rĩa	Đắk R'Tih	1.049,000	Tự do	-1,30	-1,30	-	566,460	54	
4	Hồ Đắk Ké	Quảng Trực	313,000	Tự do	-1,70	-1,70	-	197,190	63	
5	Hồ Đắk Huýt	Quảng Trực	550,000	Tự do	-6,00	-6,00	-	49,500	9	
6	Hồ Đắk Bliêng	Đắk R'Tih	1.153,000	Cửa van	-1,60	-1,60	-	461,200	40	
7	Đập Bón Đắk Bù Lum	Quảng Trực	138,000	Tự do	-1,40	-1,40	-	86,940	63	
8	Hồ Đắk Ké 2	Quảng Trực	404,000	Tự do	-1,50	-1,50	-	278,760	69	
9	Hồ Thôn 2 (Pu Prăng)	Quảng Trực	133,000	Tự do	0,00	0,00	-	133,000	100	
10	Hồ Doãn Văn	Đắk R'Tih	915,000	Tự do	-1,70	-1,70	-	420,900	46	
11	Hồ Đắk Bù R'lây	Đắk R'Tih	125,000	Tự do	-1,80	-1,80	-	65,000	52	
12	Hồ Đắk BLung	Đắk Buk Sor	562,000	Tự do	-1,20	-1,20	-	320,340	57	
13	Đập Đắk Glun 1	Đắk Ngo	461,000	Tự do	-0,75	-0,85	0,10	359,580	78	
14	Đập Đắk Glun 2	Đắk Ngo	461,000	Tự do	-0,70	-0,75	0,05	382,630	83	
15	Đập Đắk Glun 3	Đắk Ngo	563,000	Tự do	-0,80	-0,90	0,10	456,030	81	
16	Hồ Đắk R'Mar	Đắk Buk Sor	263,000	Tự do	-1,70	-1,70	-	136,760	52	
17	Đập Đắk Huýt 4	Quảng Trực	378,000	Tự do	-1,20	-1,20	-	185,220	49	
18	Đập D2	Quảng Trực	789,000	Tự do	0,00	0,00	-	789,000	100	
19	Hồ Số 1	Đắk Ngo	824,000	Tự do	-0,70	-0,80	0,10	716,880	87	
20	Hồ Số 2	Đắk Ngo	426,000	Tự do	-0,60	-0,70	0,10	340,800	80	
21	Hồ Số 3	Đắk Ngo	788,000	Tự do	-0,90	-1,00		228,520	29	
22	Hồ Số 4	Đắk Ngo	310,000	Tự do	-0,85	-0,95		179,800	58	
23	Hồ Đắk Tiên Tranh	Đắk Buk So	1.335,000	Tự do	-3,10	-3,10	-	654,150	49	
24	Đập Đắk Ngo	Đắk Ngo			<MNC	<MNC				
25	Đập bón Pù PRăng	Quảng Trực			-0,20	-0,20	-			
26	Đập D1	Quảng Trực			0,00	0,00	-			
27	Hồ Đắk Zén	Quảng Trực					-			
28	Hồ Thôn 2	Quảng Tâm					-			
	Đập dâng thôn 2	Quảng Tân								
	Đập dâng Bón Phụng	Quảng Tân								
	Đập Dâng Đắk Huýt 2	Quảng Trực								
	Đập Dâng Đắk Huýt 3	Quảng Trực								
192	TỔNG CỘNG:		136.519,670					77.370,642	56,67	